

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/06/2023	01/01/2023
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.172.334.830.788	1.993.106.090.817
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		18.490.237.568	46.479.286.296
1. Tiền	111	V.01	18.490.237.568	46.479.286.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	2.174.307.611	1.874.079.611
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.174.307.611	1.874.079.611
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		1.551.573.130.763	1.318.401.261.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.186.202.739.104	965.758.861.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		149.838.059.283	83.559.197.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	222.036.621.116	275.587.492.107
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.504.288.740)	(6.504.288.740)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140		587.789.946.327	605.758.905.673
1. Hàng tồn kho	141	V.05	587.789.946.327	605.758.905.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		12.307.208.519	20.592.557.311
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.774.551	226.092.441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		506.804.981	12.509.103.644
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.556.628.987	7.857.361.226
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 +260)	200		433.223.790.453	457.031.265.158
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		560.700.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		560.700.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		39.271.651.596	42.905.131.511
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	35.968.284.530	42.797.265.026
- Nguyên giá	222		80.984.779.256	84.567.080.394
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(45.016.494.726)	(41.769.815.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V06	3.247.151.515	-
- Nguyên giá	225		3.398.181.818	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(151.030.303)	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	56.215.551	107.866.485
- Nguyên giá	228		900.895.600	900.895.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(844.680.049)	(793.029.115)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		70.267.869.083	71.352.913.997
- Nguyên giá	231		77.144.485.883	77.144.485.883
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(6.876.616.800)	(5.791.571.886)
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		1.457.789.091	1.457.789.091
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.457.789.091	1.457.789.091
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		306.406.642.000	324.206.622.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	93.960.000.000	93.960.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		165.522.000.000	183.321.980.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	24.642.000	24.642.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		46.900.000.000	46.900.000.000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		15.259.138.683	17.108.808.559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	15.259.138.683	17.108.808.559
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 + 200)	270	-	2.605.558.621.241	2.450.137.355.975



NGUỒN VỐN			30/06/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300		1.964.475.140.611	1.814.798.222.089
I. NỢ NGẮN HẠN	310		1.957.633.290.730	1.807.281.940.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	597.076.616.968	730.640.106.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	116.206.710.462	110.138.874.907
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	1.341.589.838	512.418.630
4. Phải trả người lao động	314		4.357.258.280	7.619.452.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến bộ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	76.927.176.026	44.245.052.339
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.160.923.414.859	912.568.552.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		624.824.297	930.783.146
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		175.700.000	626.700.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		6.841.849.881	7.516.281.717
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

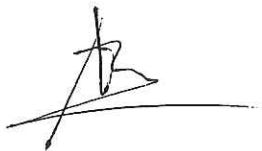

NGUỒN VỐN			30/06/2023	01/01/2023
I	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6.841.849.881	7.516.281.717
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		641.083.480.630	635.339.133.886
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.16	641.083.480.630	635.339.133.886
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.567.846.314	67.567.846.314
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.000.000.000	13.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.696.364.316	47.952.017.572
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		47.952.017.572	30.088.495.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.744.346.744	17.863.521.932
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không đồng kiểm soát	429		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC :	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.605.558.621.241	2.450.137.355.975

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Hà Thị Thu Hòa

Ngô Thị Minh Nguyệt

Trần Hồng Phúc

Mẫu số : B02a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 - năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TH MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	376.110.240.244	271.959.771.437	714.458.037.577	683.114.235.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.27	376.110.240.244	271.959.771.437	714.458.037.577	683.114.235.111
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	349.221.197.833	250.916.154.922	665.761.380.931	635.790.419.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.889.042.411	21.043.616.515	48.696.656.646	47.323.815.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.030.292.220	1.718.591.431	5.594.221.287	2.345.935.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	16.023.575.137	9.401.325.381	25.742.114.102	15.586.132.751
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.235.916.517	9.280.262.163	24.799.178.492	15.281.773.265
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	18.581.819	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.048.327.682	8.873.387.796	22.046.501.111	17.754.975.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.847.431.812	4.487.494.769	6.483.680.901	16.328.642.482
11. Thu nhập khác	31		3.357.238.469	3.080.061.766	4.510.731.771	6.586.613.767
12. Chi phí khác	32		2.930.617.552	682.813.767	3.656.129.103	3.955.291.425
13. Lợi nhuận khác 40 = 31 - 32)	40		426.620.917	2.397.247.999	854.602.668	2.631.322.342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		3.274.052.729	6.884.742.768	7.338.283.569	18.959.964.824
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	736.658.156	1.264.637.554	1.593.936.825	3.962.700.667
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.537.394.573	5.620.105.214	5.744.346.744	14.997.264.157
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc

Trần Hồng Phúc



Mẫu số : B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.338.283.569	18.959.964.824
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.852.618.469	5.240.209.796
- Các khoản dự phòng	03		(305.958.849)	(165.727.818)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(521.024.565)	(5.843.059.274)
- Chi phí lãi vay	06		24.799.178.492	15.281.773.265
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.163.097.116	33.473.160.793
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(207.968.053.523)	16.697.652.074
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		17.968.959.346	(19.415.830.052)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(98.184.483.469)	(59.181.603.775)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		1.831.987.766	29.685.431
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.799.178.492)	(15.281.773.265)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.528.366.575)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(451.000.000)	(5.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(275.438.671.256)	(49.212.075.369)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.474.431.818)	(5.382.409.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.543.779.182	5.274.301.481
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.228.000)	(20.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(82.722.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.855	56.014.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(230.807.781)	(102.774.093.303)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		904.752.690.914	605.823.735.179
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(655.984.378.769)	(485.452.351.463)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.087.881.836)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(45.360.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		247.680.430.309	120.326.023.686
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(27.989.048.728)	(31.660.144.986)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.479.286.296	53.652.380.029
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.490.237.568	21.992.235.043

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hà Thị Thu Hòa

Ngô Thị Minh Nguyệt

Trần Hồng Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Đầu tư, xây dựng, thương mại*
3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101311315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần 15. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng (chủ yếu là thi công các công trình silô, ống khói bằng công nghệ ván khuôn trượt, thi công nhà cao tầng, các kết cấu bê tông cốt thép bằng công nghệ ván khuôn leo, kết cấu bê tông, cốt thép dự ứng lực);

+ Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm;

+ Sản xuất và kinh doanh trang thiết bị nội thất và thủ công mỹ nghệ;

+ Thiết kế công trình (thiết kế kiến trúc, tổng mặt bằng, nội ngoại thất: đối với công trình dân dụng, công nghiệp)

+ Khoan khảo sát địa chất và xử lý nền móng công trình;

+ Dịch vụ lao động (không bao gồm xuất khẩu lao động);

+ Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

+ Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa bảo hành hệ thống điều hòa không khí, điện lạnh;

+ Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; kinh doanh phát triển nhà;

+ Xây dựng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;

+ Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV;

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép;

+ Kinh doanh bất động sản;

+ Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý 2 năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thi công xây dựng các công trình.

5. Trụ sở chính tại:

Tầng 1, tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đ. Tố Hữu, P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

6. Các chi nhánh: Công ty có 03 Chi nhánh.

6.1. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Miền Nam;

6.2. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (hiện đang tạm dừng hoạt động)

6.3. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings – Chi nhánh Thăng Long.

7. Các Công ty con: 04 Công ty con

7.1 Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng;

7.2 Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng;

7.3 Công ty TNHH Đầu tư PHK;

7.4 Công ty Cổ phần Phú Lâm.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ tất cả các Chuẩn mực kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán (VNĐ).
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo đơn giá bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và khấu hao theo đường thẳng.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Phân bổ khi có doanh thu
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chỉ tiêu doanh thu
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo vốn góp
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hình thành sau thuế TNDN
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: lãi TGNH không kỳ hạn, thu cổ tức từ việc góp vốn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi khối lượng thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt trong kỳ.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản lãi vay
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x thuế suất 20%.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa trích lập
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	398.087.132	792.296.732
- Tiền gửi ngân hàng	18.092.150.436	45.686.989.564
Cộng	18.490.237.568	46.479.286.296
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.174.307.611	1.874.079.611
Cộng	2.174.307.611	1.874.079.611
3. Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- CN Hà Tây - Công ty CP Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	11.273.052.587	41.189.980.647
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	77.108.636.056	-
- Công ty TNHH The Forest City	33.669.970.594	33.669.970.594
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng TNCONS Việt Nam	12.155.735.282	12.155.735.282
- Công ty cổ phần HBI	94.323.529.167	36.394.028.749
- Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Hoàng Thành	-	1.196.158.228
- Công ty CP đầu tư BĐS Đông Đô - BQP	62.536.087.965	62.536.087.965
- Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	27.331.355.900	27.522.653.714
- Công ty cổ phần Phú Lâm	59.699.874.126	61.633.836.278
- Công ty cổ phần bất động sản tập đoàn Tân Á Đại Thành	44.296.172.775	50.272.357.409
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	54.527.750.598	26.629.762.982
- Công ty cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội	27.248.020.466	27.099.326.590
- Phải thu các đối tượng khác	682.032.553.588	585.458.962.679
Cộng	1.186.202.739.104	965.758.861.117
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu khác	97.232.059.928	101.565.373.299
- Tạm ứng	89.567.894.259	104.493.320.434
- Phải thu các bên liên quan	35.236.666.929	69.528.798.374
Cộng	222.036.621.116	275.587.492.107
5. Hàng tồn kho		
- Nguyên vật liệu	415.438.511	3.162.110.015
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	586.782.665.817	577.685.424.765
- Hàng hóa	591.841.999	24.911.370.893
Cộng	587.789.946.327	605.758.905.673

6. Tăng, giảm tài sản cố định:

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2023	28.461.674.007	35.619.212.344	20.229.952.225	256.241.818	-	84.567.080.394
Tăng trong kỳ	-			76.250.000	-	76.250.000
Giảm trong kỳ	-	3.658.551.138			-	3.658.551.138
* Số dư cuối kỳ 30/06/2023	28.461.674.007	31.960.661.206	20.229.952.225	332.491.818	-	80.984.779.256
Giá trị hao mòn lũy kế						-
* Số dư đầu kỳ 01/01/2023	10.550.734.125	22.619.222.604	8.345.510.218	254.348.421	-	41.769.815.368
Tăng trong kỳ	1.043.157.374	1.681.740.864	826.310.173	13.683.907	-	3.564.892.318
- Khấu hao trong kỳ	1.043.157.374	1.681.740.864	826.310.173	13.683.907	-	3.564.892.318
Giảm trong kỳ	-	318.212.960			-	318.212.960
* Số dư cuối kỳ 30/06/2023	11.593.891.499	23.982.750.508	9.171.820.391	268.032.328	-	45.016.494.726
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
* Số dư đầu kỳ 01/01/2023	17.910.939.882	12.999.989.740	11.884.442.007	1.893.397	-	42.797.265.026
* Số dư cuối kỳ 30/06/2023	16.867.782.508	7.977.910.698	11.058.131.834	64.459.490	-	35.968.284.530

6.2 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2023						-
Tăng trong kỳ		3.398.181.818				3.398.181.818
Giảm trong kỳ						
* Số dư cuối kỳ 30/06/2023		3.398.181.818				3.398.181.818
Giá trị hao mòn lũy kế						-
* Số dư đầu kỳ 01/01/2023						-
Tăng trong kỳ		151.030.303				151.030.303
- Khấu hao trong kỳ		151.030.303				151.030.303
Giảm trong kỳ						-
* Số dư cuối kỳ 30/06/2023		151.030.303				151.030.303
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
* Số dư đầu kỳ 01/01/2023						-
* Số dư cuối kỳ 30/06/2023		3.247.151.515				3.247.151.515

6.3 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2023			590.990.000	309.905.600		900.895.600
- Tăng trong kỳ						
* Số dư cuối kỳ 30/06/2023			590.990.000	309.905.600		900.895.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2023			590.990.000	202.039.115		793.029.115
- Khấu hao trong kỳ				51.650.934		51.650.934
* Số dư cuối kỳ 30/06/2023			590.990.000	253.690.049		844.680.049
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2023				107.866.485		107.866.485
* Số dư cuối kỳ 30/06/2023			-	56.215.551		56.215.551

7. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	77.144.485.883	-	-	77.144.485.883
Nhà và quyền sử dụng đất	77.144.485.883			77.144.485.883
Giá trị hao mòn lũy kế	5.791.571.886	1.085.044.914	-	6.876.616.800
Nhà và quyền sử dụng đất	5.791.571.886	1.085.044.914	-	6.876.616.800
Giá trị còn lại	71.352.913.997	-	1.085.044.914	70.267.869.083
Nhà và quyền sử dụng đất	71.352.913.997	-	1.085.044.914	70.267.869.083

8. Đầu tư vào Công ty con

TT	Tên Công ty Con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ cổ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng	Hà Nội	100%	20.000.000.000	<ul style="list-style-type: none"> - Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng và các tài sản, thiết bị khác; - Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa thiết bị; - Tư vấn quản lý, cung ứng nguồn lao động, vận tải hàng hóa,....
2.	Công ty CP cơ điện Phục Hưng	Hà Nội	70%	3.500.000.000	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt hệ thống điện, xây dựng công trình điện, công trình cấp thoát nước, các công trình dân dụng và công nghiệp khác,.. - Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị điện nước, ...
3.	Công ty TNHH Đầu tư PHK	Ninh Bình	100%	60.000.000	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Sản xuất, buôn bán vật liệu xây dựng,.. - Kinh doanh bất động sản, kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa,...
4.	Công ty Cổ phần Phú Lâm	Đắc Nông	80%	70.400.000.000	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất điện từ các năng lượng tự nhiên (thủy điện, điện mặt trời, điện gió); truyền tải và phân phối điện; - Trồng rừng, chăm sóc rừng và cây lâm nghiệp;...

1137
 CÔNG TY
 PHÂN
 DỤN
 3 HỮN
 ĐING
 EM-

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.642.000	24.642.000
- Tại ngày cuối kỳ	24.642.000	24.642.000
10. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	15.259.138.683	17.108.808.559
- Tại ngày cuối kỳ	15.259.138.683	17.108.808.559
11. Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP ĐTXD phát triển Việt Tiệp	3.606.482.112	25.244.260.269
- Công ty cổ phần Fountech	14.530.146.342	18.530.146.342
- Công ty Cổ phần xây dựng PHCONS	-	10.383.821.203
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Đại Minh	12.183.741.701	-
- Công ty CP SX dịch vụ và thương mại Phát Linh	7.255.170.989	-
- Công ty CP Kycons	18.037.352.723	16.867.352.723
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng 7	-	5.365.249.652
- Công ty Cổ phần xây dựng Lâm Hoàng Anh	62.419.457.453	85.787.786.897
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	-	9.065.545.549
- Công ty TNHH Văn Lang	43.884.063.417	44.884.063.417
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Việt Nam	-	22.264.048.450
- Công ty Cổ phần TKB Việt Nam	7.790.410.340	18.713.473.148
- Công ty Cổ phần VIMECO	3.594.735.919	11.344.735.919
- Phải trả người bán khác	423.775.055.972	462.189.622.696
Cộng	597.076.616.968	730.640.106.265
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	-	21.804.204.231
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	45.788.333.527	15.000.000.000
- Tổng cục Hậu Cần	20.693.585.168	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tổng hợp	21.598.022.270	5.510.636.003
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.463.555.667	4.288.066.114
- Trả trước của các đối tượng khác	24.663.213.830	63.535.968.559
Cộng	116.206.710.462	110.138.874.907

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2023	01/01/2023
- Thuế GTGT	54.916.177	54.916.177
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:	937.930.531	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	348.743.130	457.502.453
Cộng	1.341.589.838	512.418.630

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
- Kinh phí công đoàn	841.333.531	836.926.432
- Bảo hiểm xã hội	539.386.847	-
- Phải trả cổ tức	609.923.940	609.923.940
- Phải trả, phải nộp khác	74.936.531.708	42.798.201.967
Cộng	76.927.176.026	44.245.052.339

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2023	01/01/2023
Vay ngắn hạn	1.160.923.414.859	912.568.552.714
- BIDV - Chi nhánh Đông Đô	1.160.634.614.859	912.279.752.714
- Các khoản vay khác	288.800.000	288.800.000
Vay dài hạn	4.191.731.717	7.516.281.717
Nợ thuê tài chính	2.650.118.164	-
Cộng	1.167.765.264.740	920.084.834.431

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	506.819.270.000	67.567.846.314	0	-	13.000.000.000	47.952.017.572	635.339.133.886
Lợi nhuận trong kỳ						5.744.346.744	5.744.346.744
Tại ngày 30/06/2023	506.819.270.000	67.567.846.314	-	-	13.000.000.000	53.696.364.316	641.083.480.630

b- Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.681.927	50.681.927
Trong đó cổ phiếu phổ thông	50.681.927	50.681.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.681.927	50.681.927
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	376.110.240.244	271.959.771.437
- Doanh thu hoạt động Xây lắp	333.644.529.169	263.949.094.119
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	42.465.711.075	8.010.677.318
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	376.110.240.244	271.959.771.437
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
Giá vốn	349.221.197.833	250.916.154.922
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	308.546.874.230	245.324.916.099
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	40.674.323.603	5.591.238.823
Giá vốn hàng bán	349.221.197.833	250.916.154.922
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	3.030.292.220	1.718.591.431
Cộng	3.030.292.220	1.718.591.431
4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
- Lãi tiền vay	15.235.916.517	9.280.262.163
- Chi phí tài chính khác	787.658.620	121.063.218
Cộng	16.023.575.137	9.401.325.381
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	<u>Quý 2/2023</u>	<u>Quý 2/2022</u>
- Tổng LN kế toán trước thuế	3.274.052.729	6.884.742.768
- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	409.238.050	238.445.005
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	800.000.000
- Thu nhập chịu thuế	3.683.290.779	6.323.187.773
- Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN	736.658.156	1.264.637.554
- Tổng chi phí thuế TNDN	736.658.156	1.264.637.554

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ và số dư phát sinh với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan:

		Quý 2/2023	Quý 2/2022
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		1.053.289.637	1.097.567.904
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	874.843.876	930.842.465
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	178.445.761	166.725.439
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	20.595.026	71.422.254
		29.479.604.355	25.200.957.547
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	7.323.823.125	10.187.850.754
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	22.155.781.230	15.013.106.793
		30/06/2023	01/01/2023
Các khoản phải thu khách hàng		3.890.748.316	67.171.209.510
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	3.890.748.316	3.233.967.559
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	27.361.156.680	2.303.405.673
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	59.699.874.126	61.633.836.278
		30/06/2023	01/01/2023
Các khoản phải thu khác		28.405.330.721	31.468.604.479
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	28.402.115.721	20.124.745.024
- Công ty TNHH Đầu tư PHK	Công ty con	3.215.000	3.215.000
		30/06/2023	01/01/2023
Các khoản phải trả		4.729.057.550	11.340.644.455
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	4.729.057.550	9.132.334.829
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	-	2.208.309.626
		30/06/2023	01/01/2023
Trả trước người bán		2.630.197.589	
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	2.630.197.589	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 2/2023
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Lương, thù lao cho thành viên HĐQT và thù lao BKS	702.521.242
Ban tổng giám đốc	Lương cho thành viên Ban Tổng Giám Đốc	619.833.443

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 và Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings.

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hà Thị Thu Hòa

Ngô Thị Minh Nguyệt

Trần Hồng Phúc

